

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước  
quý 1 năm 2021 của Sở Nội vụ**

**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2021 của Sở Nội vụ:

- Nội dung công khai: Theo biểu đính kèm
- Hình thức công khai:
  - + Công khai tại cuộc họp cơ quan
  - + Công khai niêm yết tại bảng tin trụ sở làm việc
  - + Công khai trên trang thông tin điện tử Sở Nội vụ tại địa chỉ: "sonoivu.ninhbinh.gov.vn"

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Sở Nội vụ, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính
- Lưu: VT, VP.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đinh Văn Bình**



## CÔNG KHAI ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 123a/QĐ-SNV ngày 12 tháng 04 năm 2021)

ĐVT: triệu đồng

| Stt       | Nội dung                                                                                                    | Dự toán được giao năm 2021 | Ước thực hiện quý 1 năm 2021 | So sánh (%) |                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------|-------------------|
|           |                                                                                                             |                            |                              | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                          |                            |                              |             |                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                   |                            |                              |             |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                     |                            |                              |             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                              |                            |                              |             |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                       | <b>19.233</b>              | <b>1.903</b>                 | <b>10</b>   |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                               | <b>18.739</b>              | <b>1.548</b>                 | <b>29</b>   |                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                            | 5.061                      | 1.410                        | 28          |                   |
| 1.2       | Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương                                                               | 7                          |                              | 0           |                   |
| 1.3       | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                                      | 13.671                     | 138                          | 1           |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                            | <b>494</b>                 | <b>355</b>                   | <b>51</b>   |                   |
| 2.1       | Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) | 474                        | 355                          | 75          |                   |
| 2.2       | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác                                       | 20                         | 0                            | 0           |                   |